

CHÍNH PHỦ
Số: 05/2009/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2009

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh Thuế tài nguyên

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Pháp lệnh Thuế tài nguyên ngày 10 tháng 4 năm 1998;
Căn cứ Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh Thuế tài nguyên ngày 22 tháng 11 năm 2008;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ, CHỊU THUẾ TÀI NGUYÊN

Điều 1. Tổ chức, cá nhân tiến hành khai thác tài nguyên thiên nhiên dưới mọi hình thức là đối tượng nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 1 Pháp lệnh Thuế tài nguyên.

Điều 2. Các loại tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đối tượng chịu thuế tài nguyên, bao gồm:

- Khoáng sản kim loại.
- Khoáng sản không kim loại, kể cả khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và đất khai thác để san lấp, xây đắp công trình, làm nguyên liệu và các mục đích

khác; nước khoáng, nước nóng thiên nhiên thuộc đối tượng quy định tại Luật Khoáng sản.

3. Dầu mỏ là dầu thô theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Dầu khí.

4. Khí đốt là khí thiên nhiên theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Dầu khí.

5. Khí than theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí.

6. Sản phẩm của rừng tự nhiên bao gồm: các loại thực vật, động vật và các loại sản phẩm khác của rừng tự nhiên.

7. Thủy sản tự nhiên bao gồm: các loại động vật, thực vật tự nhiên ở biển, sông, ngòi, hồ.

8. Nước thiên nhiên gồm: nước mặt, nước dưới đất, trừ nước khoáng và nước nóng thiên nhiên quy định tại khoản 2 Điều này.

9. Các loại tài nguyên thiên nhiên khác.

Điều 3. Trường hợp doanh nghiệp khai thác tài nguyên được thành lập trên cơ sở liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, thì thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp liên doanh, của Bên nước ngoài được xác định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh và tính vào phần sản phẩm chia cho Bên Việt Nam. Khi chia sản phẩm khai thác, Bên Việt Nam có trách nhiệm nộp thuế tài nguyên vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của Nghị định này.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ, BIỂU THUẾ

VÀ PHƯƠNG THỨC NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN

Điều 4. Căn cứ tính thuế tài nguyên là sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác, giá tính thuế và thuế suất. Riêng đối với dầu thô, khí thiên nhiên và khí than (sau đây gọi chung là dầu, khí), căn cứ tính thuế tài nguyên được xác định trên cơ sở lũy tiến từng phần của tổng sản lượng dầu, khí thực khai thác trong mỗi kỳ nộp thuế tính theo sản lượng dầu, khí bình quân mỗi ngày khai thác được của hợp đồng dầu, khí, thuế suất thuế tài nguyên và số ngày khai thác trong kỳ tính thuế.

Điều 5. Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác là số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng tài nguyên khai thác thực tế trong kỳ nộp thuế, không phụ thuộc vào mục đích khai thác tài nguyên.

Điều 6.

1. Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên tại nơi khai thác.

a. Đối với loại tài nguyên khai thác trong tháng có cùng phẩm cấp, chất lượng, một phần sản lượng tài nguyên được bán ra tại nơi khai thác theo giá thị trường, một phần bán đi nơi khác hoặc đưa vào sản xuất, chế biến, sàng tuyển, phân loại, chọn lọc thì giá tính thuế của toàn bộ sản lượng tài nguyên khai thác được là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên đó tại nơi khai thác không bao gồm thuế giá trị gia tăng;

b. Trường hợp trong tháng có phát sinh sản lượng tài nguyên khai thác, nhưng không phát sinh doanh thu bán tài nguyên thì giá tính thuế đơn vị tài nguyên được xác định căn cứ vào giá tính thuế đơn vị sản phẩm tài nguyên của tháng trước liền kề.

2. Trường hợp loại tài nguyên chưa xác định được giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên quy định tại khoản 1 Điều này thì giá tính thuế đơn vị tài nguyên được xác định căn cứ vào một trong những cơ sở sau:

a. Giá bán bình quân trên thị trường của đơn vị tài nguyên cùng loại khai thác có giá trị tương đương;

b. Giá bán đơn vị của sản phẩm nguyên chất và hàm lượng chất này trong tài nguyên khai thác hoặc giá của sản phẩm nguyên chất và hàm lượng của từng chất trong tài nguyên khai thác;

c. Tỷ lệ phần trăm trên giá bán của sản phẩm được sản xuất, chế biến từ tài nguyên khai thác.

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

a. Đối với nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện, giá tính thuế tài nguyên là giá bán điện thương phẩm bình quân; giá tính thuế đối với nước khoáng, nước thiên nhiên dùng vào mục đích khác thực hiện quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

b. Đối với gỗ là giá bán tại bãi giao;